

VAI TRÒ CỦA VỐN XÃ HỘI TRONG THỨC ĐẨY ĐA DẠNG KINH DOANH NÔNG NGHIỆP

Lê Đăng Lăng¹, Hoàng Ngọc Hiếu²

Tóm tắt

Đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến nền kinh tế toàn cầu. Sử dụng vốn xã hội (SC) để đa dạng nông nghiệp nhằm có thêm khách hàng và cải thiện chuỗi cung ứng nông sản là một chủ đề được quan tâm. Nhưng đại dịch có thể đã làm thay đổi các đặc điểm của vốn xã hội nhận thức (CSC) và vốn xã hội quan hệ (RSC) là hai thành phần chính của vốn xã hội nói chung. Do đó, nghiên cứu này đánh giá vai trò của hai loại vốn này đối với ý định đa dạng nông nghiệp (ADI) nhằm góp phần thúc đẩy đa dạng nông nghiệp để tăng thêm khách hàng nhằm vượt qua khủng hoảng cũng như hướng đến sự phát triển bền vững trong nông nghiệp. Phương pháp nghiên cứu hỗn hợp và mô hình cấu trúc với một mẫu 465 người khảo sát được sử dụng. Kết quả phát triển thang đo lường các khái niệm liên quan và chỉ ra mối quan hệ giữa CSC, RSC và ADI với vai trò trung gian của mục tiêu hành vi và các yếu tố tâm lý là các thành phần của Lý thuyết hành vi lập kế hoạch (TPB). Một số hàm ý thực tiễn cũng được đề xuất để thúc đẩy đa dạng hóa nông nghiệp nhằm khắc phục tình hình khó khăn do COVID-19 cũng như giảm nguy cơ gián đoạn chuỗi cung ứng nông sản.

Từ khóa: Đa dạng nông nghiệp; Vốn xã hội; Lý thuyết hành vi lập kế hoạch.

THE ROLE OF SOCIAL CAPITAL IN DRIVING AGRIBUSINESS DIVERSIFICATION

Abstract

The COVID-19 pandemic has severely affected the global economy. Using social capital (SC) to diversify agribusiness in order to attract more customers and improve the agricultural supply chain is a considerable topic. But the pandemic may have changed the characteristics of cognitive social capital (CSC) and relational social capital (RSC), which are the two main dimensions of social capital in general. Therefore, this study aims to evaluate the role of these two types of capital on agribusiness diversification intention (ADI) that aims to drive agribusiness diversification behaviors to get more customers to overcome the crisis and accelerate toward sustainable development in agriculture. A mixed-methods approach and structural equation modeling (SEM) with a sample of 465 respondents are used. The results develop a scale to measure related concepts and show the relationship between CSC, RSC, and ADI with the mediating role of the behavioral goal and determinants of the Theory of Planned Behavior (TPB). Some practical implications are also suggested to drive agribusiness diversification to overcome difficult situations due to Covid-19 and reduce disruption risk of agricultural supply chain.

Keywords: Agribusiness diversification; Social capital; Theory of Planned Behavior.

JEL classification: G; H.

1. Giới thiệu

Nông nghiệp và kinh doanh nông sản là những hoạt động quan trọng tại Việt Nam. Tuy nhiên, đại dịch COVID-19 đã làm gián đoạn nghiêm trọng chuỗi cung ứng nông sản (Yang và cộng sự, 2020; Ali và Gölgeci, 2020); từ đó làm cho nhiều doanh nghiệp và hộ gia đình nông nghiệp mất khách hàng. Tình hình này đòi hỏi phát triển các mô hình kinh doanh nông nghiệp khác nhau để có thêm khách hàng và góp phần khôi phục chuỗi cung ứng nông sản. Bên cạnh đó, các tài liệu cũng chỉ ra rằng đa dạng hóa kinh doanh nông nghiệp là một chiến lược thay thế mà các nhà kinh doanh nông nghiệp có thể thực hiện để vượt qua khủng hoảng và thậm chí nâng cao thu nhập (Hansson và cộng sự, 2013).

Hơn nữa, các nghiên cứu trước đây đã phát hiện ra rằng các nhà kinh doanh nông nghiệp đưa ra quyết định dựa trên các mục tiêu kinh tế và phi kinh tế (Barbieri và Mahoney, 2009).

Một số nghiên cứu cũng cung cấp sự hiểu biết về các động lực hoặc mục tiêu đằng sau đa dạng hóa kinh doanh và nông nghiệp, ví dụ, Hansson và cộng sự (2013) và Barba-Sánchez và Atienza-Sahuquillo (2018). Tuy nhiên, mục tiêu đa dạng nông nghiệp là đa chiều. Hơn nữa, hiểu biết sâu hơn về tác động của các nguồn lực thiết yếu đối với ý định đa dạng nông nghiệp (ADI) thông qua mục tiêu hành vi là cần thiết. Kết quả sẽ giúp hiểu được phản ứng của nông dân đối với những thay đổi của môi trường (Barbieri và Mahoney, 2009).

Các tổ chức và cá nhân cần sử dụng các nguồn lực chiến lược để cạnh tranh (Dubey và cộng sự, 2021), đặc biệt là các nguồn lực vô hình (Teece, 2007). Hơn nữa, các nguồn lực vô hình có giá trị, quý hiếm, không thể bắt chước và không thể thay thế được coi là nguồn quan trọng nhất tạo nên thành công của tổ chức (Newbert, 2008) theo Lý thuyết dựa trên nguồn lực (RBV). Nguồn lực vô hình được đề cập trong nghiên cứu này là SC. Nó cung cấp

thông tin đáng tin cậy và có giá trị làm phong phú thêm kiến thức, kỹ năng và khả năng của đối tượng; sau đó, ảnh hưởng đến thái độ, ý định, năng lực và sự đổi mới dẫn đến phát triển hoặc đa dạng hóa. Vì vậy, SC được coi là một trong những nguồn lực thiết yếu đối với cá nhân và tổ chức dựa trên RBV (Chatterjee và cộng sự, 2021).

Cụ thể, các học giả chỉ ra rằng SC giúp gia tăng mạng lưới quan hệ xã hội nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi các nguồn lực và đổi mới sản phẩm (Glover, 2013). Nó cũng kích thích sự phát triển của tổ chức và cung cấp lợi thế cạnh tranh (Sallah và Caesar, 2020), tạo ra sự phát triển bền vững (Neto và cộng sự, 2018) và tăng phúc lợi tổng thể (Calcagnini và Perugini, 2019). Mặc dù SC có nhiều cách tiếp cận khác nhau, nó thường được định nghĩa là một mạng lưới các mối quan hệ hoặc nguồn lực (Tatarko và Schmidt, 2016) và cũng được coi là sự tương tác giữa cá nhân với các cá nhân hoặc tổ chức (Kwon và Adler, 2014). Khi các cá nhân càng có nhiều SC, họ càng có cơ hội để đạt các kết quả mong muốn (Chen và cộng sự, 2015). Do đó, SC đã nhận được sự quan tâm đáng kể từ các học giả và nhà hoạch định chính sách (Agénor và Dinh, 2015). Nó được ứng dụng trong các lĩnh vực khác nhau (Xu và cộng sự, 2018; Cesar và Jhony, 2020; Lan và Luc, 2020; Sanchez-Famoso và cộng sự, 2020), đặc biệt là nông nghiệp (Glover, 2013; Xu và cộng sự, 2018). Tuy vậy, SC vẫn chưa có sự đồng thuận về cách đo lường (Calcagnini và Perugini, 2019). Hầu hết các nghiên cứu trước đây chỉ xem xét một hoặc một vài khía cạnh của SC, ví dụ, Boohene và cộng sự (2019), Calcagnini và Perugini (2019), Favaro và cộng sự (2020). Bên cạnh đó, SC có ba chiều như 03 loại SC, trong đó chiều cấu trúc là tiền đề của hai chiều nhận thức và quan hệ (Lan và Luc, 2020). Nhưng COVID-19 đã khiến nhiều nơi rơi vào tình trạng “lockdown”, dẫn đến gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu. Tình trạng này có thể đã thay đổi các chuẩn mực chung nhận thức của nông dân (tức là CSC) và niềm tin xã hội (tức là RSC) trong bối cảnh nhu cầu thực phẩm ngày càng tăng. Tuy nhiên, kết quả đánh giá tài liệu cho thấy chưa có nghiên cứu nào kiểm tra kỹ lưỡng vai trò của CSC và RSC trong việc thúc đẩy ADI trong khuôn khổ RBV.

Mặt khác, TPB là khung lý thuyết lý tưởng để nghiên cứu các ý định hành vi trong khi ý định đa dạng hóa đòi hỏi phải có lập kế hoạch, đây là một thuộc tính quan trọng của TPB. Do đó, TPB được coi là mô hình phù hợp nhất để xem xét các ý định kinh doanh so với các lý thuyết khác (Zhang và Cain, 2017). Vì vậy, TPB được chọn sử dụng để đánh giá ADI. Nghiên cứu này nhằm trả lời câu hỏi: “CSC và RSC ảnh hưởng thế nào đến

ADI thông qua mục tiêu và các thành phần của TPB dưới lăng kính RBV?”. Nghiên cứu được thực hiện tại Việt Nam, nơi hầu hết nông dân là chủ doanh nghiệp gia đình (Glover, 2013; Hansson và cộng sự, 2013) hoặc doanh nhân quy mô nhỏ (McElwee, 2008).

2. Khung lý thuyết

2.1. Đa dạng hóa nông nghiệp

Đa dạng hóa nông nghiệp đã nhận được sự quan tâm từ lâu của các học giả, nhưng vẫn chưa có một định nghĩa thống nhất (Hansson và cộng sự, 2013). Khái niệm này ngụ ý sự tham gia vào các hoạt động kinh doanh bên ngoài nông nghiệp thông thường với việc sử dụng các nguồn tài nguyên của nông nghiệp hoặc liên doanh dựa vào quá trình chế biến và/ hoặc tiếp thị và bán lẻ sản phẩm, trong đó nông dân được coi là người quản lý (Hansson và cộng sự, 2013). Việc chế biến các sản phẩm có thương hiệu từ nông sản cũng được coi là một hình thức đa dạng nông nghiệp (McNally, 2001). Do đó, so với lý thuyết quản lý chiến lược, đa dạng hóa nông nghiệp có thể được coi là một chiến lược kinh doanh mới mà nông dân với tư cách là doanh nhân thực hiện (Storer và cộng sự, 2014). Tóm lại, các hình thức đa dạng nông nghiệp liên quan đến các mô hình kinh doanh trong nông nghiệp trong khi ý định hành vi là trạng thái tâm trí thúc đẩy cá nhân hướng tới các mục tiêu cụ thể. ADI là điều kiện thiết yếu để đa dạng hóa nông nghiệp khi nó thực hiện một hoặc một số hình thức kinh doanh nông nghiệp. Ý định hành vi này cũng có thể bị ảnh hưởng bởi các yếu tố tâm lý khác nhau (Ajzen, 1991; Fietze và Boyd, 2017; Aleksvarova và cộng sự, 2019).

2.2. TPB và mục tiêu hành vi

TPB phát biểu rằng ý định hành vi là điều kiện thiết yếu cho một hành vi cụ thể và bị ảnh hưởng bởi các yếu tố tâm lý (Ajzen và Fishbein, 1980) được gọi là các yếu tố quyết định TPB, đó là thái độ hành vi, chuẩn mực chủ quan và kiểm soát hành vi nhận thức. TPB cho rằng các cá nhân thể hiện thái độ thuận lợi, nhận thấy khả năng kiểm soát hành vi tốt hơn và bị ảnh hưởng bởi các quy tắc chủ quan liên quan đến việc áp dụng một hành vi cụ thể sẽ có ý định hành vi mạnh mẽ hơn đối với hành vi đó (Ajzen, 1991). TPB là khung lý thuyết lý tưởng để dự đoán ý định hành vi của cá nhân (Zhang và Cain, 2017). Hơn nữa, TPB đã được ứng dụng rộng rãi trong nông nghiệp (Bergevoet và cộng sự, 2004). Do đó, các biến của mô hình TPB được sử dụng làm biến trung gian để xem xét ADI của nông dân.

Bên cạnh đó, một số nghiên cứu gần đây cũng đã cố gắng cải thiện khả năng dự đoán của TPB bằng cách thêm các biến bổ sung, ví dụ, các hành vi và thói quen trong quá khứ (Smith và cộng

sự, 2007). Đồng thời, theo Park và cộng sự (2020), con người thường hướng tới mục tiêu và tự động viên. Vì vậy, chúng tôi đã bổ sung mục tiêu hành vi như một biến bổ sung cho TPB, được gọi là mô hình TPB mở rộng. Cụ thể, các mục tiêu hành vi được xác định là các kết quả mong muốn chi phối hành vi của cá nhân (Gasson, 1973). Nó là một động lực nội bộ dẫn dắt cá nhân đến các hành vi khác nhau (Barba-Sánchez và Atienza-Sahuquillo, 2018). Các mục tiêu hành vi cũng có thể dẫn dắt cá nhân đặt ra các ưu tiên và thu nhận thông tin vì chúng hướng dẫn hành vi của họ (Locke và Latham, 2006). Mặt khác, mục tiêu hành vi có thể khác nhau giữa các tình trạng kinh tế và các nguồn lực sẵn có. Ví dụ, Gasson (1973) đã chỉ ra rằng nông dân nhắm đến tối đa hóa sự hài lòng cho đa dạng nông nghiệp hơn là tối đa hóa thu nhập. Tuy nhiên, chúng tôi cho rằng nông dân ở các nước đang phát triển thường có thu nhập thấp. Do đó, mục đích đa dạng thường là cải thiện thu nhập. Chúng tôi cũng cho rằng đa dạng nông nghiệp là một định hướng chiến lược dẫn đến các hoạt động nhằm đạt được mục tiêu. Do đó, mục tiêu và các yếu tố tâm lý khác có tác động đến ý định và quyết định của nông dân (Barba-Sánchez và Atienza-Sahuquillo, 2018; Aleksvarova và cộng sự, 2019).

2.3. Lý thuyết vốn xã hội (SC)

SC ngụ ý khả năng cá nhân nhận được lợi ích từ các mạng lưới và cấu trúc xã hội của họ (Koçak và cộng sự, 2013). Các học giả cũng đã tranh luận về định nghĩa SC (Lee và cộng sự, 2015; Calcagnini và Perugini, 2019) do có nhiều cách tạo ra nó (Lee và cộng sự, 2015). Mặc dù vậy, tất cả các định nghĩa đều đề cập đến một chủ đề trung tâm, đó là "mối quan hệ xã hội của chúng ta quan trọng và mang lại lợi ích cho chúng ta" (Neves và Fonseca, 2015, tr. 15). Bên cạnh đó, SC bao gồm 03 loại SC thành phần (Allameh, 2018). Trong đó, vốn xã hội cấu trúc đề cập đến sự tương tác và các đặc điểm cấu trúc của mạng (Sanchez-Famoso và cộng sự, 2020) và được định nghĩa là "các mô hình và sức mạnh của mối quan hệ giữa các thành viên của một nhóm." (Nahapiet và Ghoshal, 1998, tr. 244). CSC đề cập đến các chuẩn mực chung được nhận thức (Liao và Welsch, 2005) là các nguồn cung cấp "các đại diện, diễn giải và hệ thống ý nghĩa được chia sẻ giữa các bên, phản ánh tập thể các thành viên về văn hóa của tổ chức, tầm nhìn và mục đích chung, ngôn ngữ và quy tắc chung" (Nahapiet và Ghoshal, 1998, tr. 244). RSC được định nghĩa là "những tài sản được tạo ra và tận dụng thông qua các mối quan hệ, bao gồm sự tin cậy và đáng tin cậy, các chuẩn mực và chế tài, nghĩa vụ và kỳ vọng cũng như danh tính và nhận dạng" (Nahapiet và Ghoshal, 1998, tr. 244). Ngoài

ra, RSC có thể bao gồm sự có đi có lại (Zhu và Lai, 2019). Các định nghĩa này cho thấy rằng các "chuẩn mực" có thể là thuộc tính của CSC hoặc RSC, gây ra mối tương quan cao giữa CSC và RSC (Inkpen và Tsang, 2005). Hơn nữa, vốn xã hội cấu trúc là tiền thân của CSC và RSC (Lan và Luc, 2020). Điều này có nghĩa là CSC và RSC là kết quả của mạng lưới, cấu trúc và tương tác. Nhưng trong bối cảnh "lockdown" vì COVID-19, 02 loại vốn này có thể đã bị thay đổi, dẫn đến thay đổi vai trò của chúng. Do đó, nghiên cứu này nhằm mục đích điều tra ảnh hưởng của chúng đối với ADI trong bối cảnh đại dịch.

Mặt khác, CSC có hai khía cạnh, bao gồm tính công dân và sự gắn kết cộng đồng trong khi RSC có thể có 07 khía cạnh (Gomez-Limon và cộng sự, 2014). Năm khía cạnh dựa trên sự tin cậy (Troise và cộng sự, 2020) và 02 khía cạnh còn lại là các chuẩn mực và trừng phạt xã hội (Coleman, 1990) và có đi có lại (Zhu và Lai, 2019). Bên cạnh đó, Sabatini (2009) đề xuất rằng các khía cạnh dựa trên niềm tin bao gồm niềm tin tưởng dựa trên kiến thức, niềm tin xã hội tổng quát, niềm tin dịch vụ công, niềm tin thể chế chính trị và sự an toàn chủ quan. Do đó, 09 khía cạnh này được sử dụng như những khía cạnh ban đầu để phát triển thang đo lường CSC và RSC. Mặt khác, một số nghiên cứu gần đây cũng cho thấy bằng chứng về việc sử dụng lý thuyết SC như một lý thuyết bao quát để giải thích một hoặc nhiều khía cạnh của chuỗi cung ứng (Ali và Gölgeci, 2020). Vì vậy, việc phát triển thang đo lường các khía cạnh của SC sẽ có đóng góp ý nghĩa cho cả lý luận lẫn thực tiễn về đa dạng hóa kinh doanh nông nghiệp và lý thuyết quản lý chuỗi cung ứng.

3. Phát triển giả thuyết nghiên cứu

3.1. Ảnh hưởng tương tác CSC và RSC

Các loại SC có mối quan hệ chặt chẽ nhau (Inkpen và Tsang, 2005). Sự khác biệt chỉ là tương đối và không cố định (Xu và cộng sự, 2018). Thậm chí, CSC hiếm khi được nhận thấy trong nhiều nghiên cứu trước đây (Lee và Jones 2015). Chúng tôi cho rằng sự tách biệt giữa CSC và RSC là tương đối. Hơn nữa, hai loại vốn này có mối tương quan tích cực với nhau. Cụ thể, chúng tôi cho rằng tính công dân và sự gắn kết cộng đồng (CSC) của nông dân tăng lên sẽ củng cố niềm tin cũng như các chuẩn mực và kỳ vọng của họ (RSC) trong bối cảnh đa dạng nông nghiệp. Do đó, chúng tôi giả thuyết rằng:

H1. Có sự tương quan tích cực giữa CSC và RSC trong bối cảnh đa dạng nông nghiệp.

3.2. Ảnh hưởng của CSC và RSC đến các thành phần của mô hình TPB mở rộng

CSC được định nghĩa là một tập hợp các chuẩn mực chung được nhận thức (Liao và

Welsch, 2005). Nó cho phép cá nhân đánh giá, hiểu và phân loại thông tin (Koçak và cộng sự, 2013). Nó cũng tạo ra sự tin tưởng giữa các thành viên trong mạng lưới quan hệ (Li và cộng sự, 2013) và cách thức hoạt động chung trong xã hội. Loại SC này ảnh hưởng đến thái độ, ý định và hành vi của một cá nhân (Lan và Lực, 2020). Chúng tôi cho rằng nông dân sẽ được khuyến khích đa dạng nông nghiệp khi họ tham gia vào các mạng lưới xã hội với các chuẩn mực về đa dạng hay khởi nghiệp nói chung hay nông nghiệp nói riêng, đặc biệt khi được xem xét từ góc độ chuỗi cung ứng nông nghiệp (Ali và Gölgeci, 2020). Do đó, CSC ảnh hưởng tích cực đến mục tiêu (GOA) và thái độ của nông dân đối với đa dạng kinh doanh nông nghiệp (Cofré-Bravo và cộng sự, 2019). Chúng tôi đề xuất các giả thuyết:

H2a: CSC ảnh hưởng tích cực đến mục tiêu đa dạng nông nghiệp.

H2b: CSC ảnh hưởng tích cực đến thái độ đối với đa dạng nông nghiệp.

RSC ảnh hưởng đến các tương tác, ý định và hành vi lâu dài của các cá nhân trong mạng lưới quan hệ (Lee và Jones, 2015). Nhiều nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng sự tin tưởng làm tăng sự hợp tác (Shi và cộng sự, 2015). Các cá nhân có thể sử dụng mạng lưới quan hệ để trao đổi và thu nhận các nguồn lực và phát triển động lực để tạo ra giá trị (Dubey và cộng sự, 2019). Lan và Lực (2020) cũng đã đề xuất niềm tin xã hội ảnh hưởng tích cực đến các yếu tố TPB đối với kinh doanh xã hội. RSC cũng có thể thúc đẩy các mối quan hệ và tạo ra lợi thế kinh doanh (Shi và cộng sự, 2015; Zhu và Lai, 2019). Chúng tôi cho rằng RSC ảnh hưởng tích cực đến việc kiểm soát hành vi nhận thức của nông dân đối với đa dạng nông nghiệp nhằm đa dạng hóa chuỗi cung ứng nông sản. Ngoài ra, niềm tin và các chuẩn mực và chế tài xã hội (RSC) của mạng lưới xã hội tham gia cũng có thể tạo áp lực, chính là chuẩn mực chủ quan đối với đa dạng nông nghiệp đối với nông dân. Do đó, chúng tôi đề xuất:

H3a: RSC ảnh hưởng tích cực đến chuẩn mực chủ quan với đa dạng nông nghiệp.

H3b: RSC ảnh hưởng tích cực đến kiểm soát hành vi đối với đa dạng nông nghiệp.

3.3. Ảnh hưởng của TPB đến ADI

Đầu tiên, chúng tôi cho rằng động lực chính của nông dân trong việc đa dạng nông nghiệp xuất phát từ mục tiêu hành vi, chính là động lực bên trong chi phối (Gasson, 1973), hướng dẫn (Locke và Latham, 2006) hay dẫn dắt cá nhân đến các hành vi khác nhau (Barba-Sánchez và Atienza-Sahuquillo, 2018). Mục tiêu hành vi trong nghiên cứu này đề cập đến mục tiêu của nông dân khi đa dạng nông nghiệp. Các mục tiêu đã hoạch định có thể tác động đến quyết định của nông dân

(Bergevoet và cộng sự, 2004) và sau đó là hành vi của họ (Locke và Latham, 2006). Chúng tôi cho rằng mục tiêu hành vi là tiền thân của thái độ và ý định hành vi. Nếu nông dân có các mục tiêu đa dạng mạnh mẽ, họ sẽ có thái độ tích cực đối với ADI. Do đó, chúng tôi đề xuất giả thuyết:

H4a: GOA ảnh hưởng tích cực thái độ đối với đa dạng nông nghiệp.

H4b: GOA ảnh hưởng tích cực đến ý định đa dạng nông nghiệp.

Tiếp theo, thái độ hành vi trong nghiên cứu này đề cập đến thái độ của nông dân đối với đa dạng nông nghiệp (ADB). Một số học giả đã chỉ ra rằng thái độ hành vi ảnh hưởng tích cực đến ý định hành vi (Aleksandrova và cộng sự, 2019; Lan và Luc, 2020; Taneja và Ali, 2021). Chúng tôi cho rằng những người làm nông nghiệp sẽ có ADI nếu ADB của họ là tích cực. Bên cạnh đó, chuẩn mực chủ quan là những áp lực xã hội mà một cá nhân cảm thấy khi thực hiện một hành vi cụ thể (Ajzen, 1991). Trong nghiên cứu này, chúng là những áp lực khi đa dạng nông nghiệp (SNO). Các cá nhân có thể cân nhắc xem hành động của mình có được các chuẩn mực xã hội chấp nhận và khuyến khích hay không. Do đó, họ có xu hướng thực hiện hành vi dưới áp lực của những người xung quanh. Họ có thể không đa dạng nông nghiệp nếu ADI của họ phải đối mặt với áp lực xã hội. Điều này tương tự như phát hiện của Lan và Luc (2020) về ý định kinh doanh xã hội hoặc Taneja và Ali (2021) về ý định sử dụng dịch vụ ngân hàng bền vững. Cuối cùng, kiểm soát hành vi nhận thức đề cập đến nhận thức của cá nhân về khả năng hay khó khăn trong việc thực hiện một hành vi cụ thể (Ajzen, 1991). Kiểm soát hành vi trong nghiên cứu này là nhận thức của nông dân về đa dạng nông nghiệp (PBC). Theo Aleksandrova và cộng sự (2019), Lan và Luc (2020) và Taneja và Ali (2021), kiểm soát hành vi được nhận thức có ảnh hưởng trực tiếp đến ý định hành vi. Chúng tôi cho rằng ảnh hưởng tích cực này cũng tồn tại trong kinh doanh nông nghiệp. Do đó, PBC có thể ảnh hưởng tích cực đến ADI. Từ đó, chúng tôi đề xuất các giả thuyết rằng:

H5a: ADB ảnh hưởng tích cực đến ADI.

H5b: SNO ảnh hưởng tích cực đến ADI.

H5c: PBC ảnh hưởng tích cực đến ADI.

4. Phương pháp luận

4.1. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu hỗn hợp được sử dụng để phát triển thang đo khái niệm và kiểm định các giả thuyết (Barros và cộng sự, 2021). Cách tiếp cận này giúp tránh hạn chế của phương pháp định lượng (Srnrka và Koeszegi, 2007) cũng như phương pháp định tính (Creswell, 2002) và hướng dẫn sự phát triển lý thuyết (Strauss và Corbin, 1998). Đặc biệt, phương pháp này ngày

càng phổ biến trong các nghiên cứu phát triển thang đo mới, ví dụ, Zhang và Laroche (2020). Hơn nữa, chúng tôi cho rằng một thiết kế tuần tự khám phá là phù hợp nhất với thực tế của tài liệu về SC (Creswell và Clark, 2017). Do đó, phương pháp hỗn hợp dựa trên thiết kế hai nghiên cứu định tính đã được sử dụng (Srnrka và Koeszegi, 2007). Quy trình phát triển thang đo của Churchill (1979) đã được áp dụng; trong đó, phương pháp Multitrait-Multimethod được thay thế bởi phân tích nhân tố khám phá (EFA) và phân tích nhân tố khẳng định (CFA) để kiểm định thang đo như đề xuất của MacKenzie và cộng sự (2011). Cụ thể, chúng tôi đã làm rõ hoạt động của SC và các khía cạnh của nó thông qua 02 cuộc phỏng vấn sâu với chuyên gia nông nghiệp và giáo sư kinh doanh, trong khi 02 cuộc phỏng vấn khác với 02 nông dân kinh nghiệm để điều chỉnh các thang đo đã có. Tiếp theo, ba cuộc thảo luận nhóm tập trung được tiến hành để phát triển các chỉ số đo lường. Kế tiếp, khảo sát định lượng đầu tiên được thực hiện tại 03 tỉnh của Việt Nam. Phân tích hệ số tin cậy Cronbach's alpha và EFA đã được áp dụng với phần mềm SPSS 24. Cuộc khảo sát thứ hai được thực hiện tại 07 tỉnh tại Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) và Nam Trung Bộ (NTB). Kỹ thuật phỏng vấn trực tiếp được sử dụng cho cả 02 lần khảo sát. Phân tích Cronbach's alpha, EFA, CFA và kiểm định phương sai được áp dụng để đánh giá độ tin cậy và tính hợp lệ của thang đo. Các giả thuyết được kiểm định bằng CB-SEM.

4.2. Thang đo lường

Thang đo lường của các thành phần của mô hình TPB mở rộng đã có trong khi thang đo CSC và RSC được cho là chưa đầy đủ trong tài liệu hiện tại. Hơn nữa, chúng tôi cũng cho rằng các thang đo thay đổi bởi các bối cảnh hoặc quốc gia khác nhau. Do đó, việc điều chỉnh và xác nhận lại thang đo thông qua một nghiên cứu sử dụng phương pháp hỗn hợp là cần thiết. Cụ thể, thái độ, chuẩn mực chủ quan và kiểm soát hành vi nhận thức được đo lường lần lượt bằng các thang đo ba chỉ số, năm chỉ số và bảy chỉ số, được lấy từ nghiên cứu của Hansson và cộng sự (2012). Thang đo lường ban đầu cho ADI có ba chỉ số, được lấy từ Senger và cộng sự (2017). Thang đo mười chín chỉ số đo lường mục tiêu hành vi được lấy từ nghiên cứu của Barbieri và Mahoney (2009). Riêng thang đo CSC và RSC được phát triển mới dựa theo quy trình phát triển thang đo của Churchill (1979).

4.3. Mẫu khảo sát

Những người trả lời cho 02 cuộc khảo sát là nông dân. Họ cũng được coi là chủ doanh nghiệp gia đình (Glover, 2013; Hansson và cộng sự, 2013) hoặc doanh nhân nông nghiệp quy mô nhỏ

(McElwee, 2008). Họ đã được phỏng vấn trực tiếp để chỉ ra mức độ đồng ý hoặc không đồng ý với các tuyên bố về CSC, RSC, các thành phần của TPB mở rộng và ADI trên thang đo Likert năm điểm. Mặt khác, theo một số học giả, kích thước mẫu tối thiểu phải gấp 5 lần số lượng tham số được ước lượng trong EFA, 10 lần trong CFA và ít nhất 200 mẫu cho mô hình SEM (Hair và cộng sự, 2010; Kline, 2011). Các nguyên tắc này được áp dụng trong nghiên cứu chính thức của nghiên cứu này.

5. Kết quả nghiên cứu

5.1. Phát hiện từ nghiên cứu định tính

5.1.1. CSC và RSC

Các nghiên cứu định tính tạo ra các chỉ số đo lường. Đầu tiên, hai cuộc phỏng vấn sâu đã được thực hiện để điều chỉnh và phát triển các tuyên bố của Gomez-Limon và cộng sự (2014) liên quan đến việc đo lường CSC và RSC cũng như để khám phá các tuyên bố mới. Ví dụ, tuyên bố ban đầu "*Bạn quan tâm đến sự phát triển của khu vực như thế nào?*" được thay thế bằng "*Tôi quan tâm đến sự phát triển của khu vực mình*". Hai nghiên cứu này cũng đã bổ sung một số tuyên bố mới, ví dụ, "*Tôi tin tưởng những người đã thành công trong sản xuất nông nghiệp*" được thêm vào RSC. Kết quả khám phá CSC được đo lường bởi 02 khía cạnh (tính công dân và sự gắn kết cộng đồng) với 14 biến đo lường, trong khi RSC có 07 khía cạnh với 34 biến đo lường. Tiếp theo, ba nghiên cứu thảo luận nhóm tập trung, bao gồm Nhóm 1 (07 nông dân), Nhóm 2 (07 kỹ sư) và Nhóm 3 (04 cán bộ Hội Nông dân kết hợp 03 nhà nghiên cứu nông nghiệp). Kết quả phát triển 49 biến đo lường 09 khía cạnh của CSC và RSC, bao gồm: tính công dân (9) và sự gắn kết cộng đồng (6); niềm tin dựa trên kiến thức (6), niềm tin xã hội tổng quát (4), niềm tin thể chế chính trị (5), niềm tin dịch vụ công (9), an toàn chủ quan (3), chuẩn mực và trừng phạt xã hội (3) và tương hỗ tổng quát (4).

5.1.2. Mô hình TPB mở rộng và ADI

Hai cuộc phỏng vấn sâu với các nông dân kinh nghiệm nhằm tinh chỉnh các thang đo lường đã có trong bối cảnh đa dạng nông nghiệp. Kết quả chỉ ra một số thay đổi đối với các thang đo hiện có. Ví dụ, các tuyên bố "*Tôi luôn chú ý các mô hình sản xuất nông nghiệp mới hiệu quả*" và "*Tôi quan tâm đến các ý tưởng kinh doanh mới trong nông nghiệp*" đã được thêm vào thang đo về thái độ hành vi; "*Hầu hết những người tôi nghe ý kiến đều đồng ý rằng tôi nên đa dạng hóa hoạt động kinh doanh nông nghiệp của mình*" đã được thêm vào thang đo chuẩn mực chủ quan. Hai tuyên bố "*Tôi có đủ kiến thức để đa dạng hóa hoạt động kinh doanh nông nghiệp của mình*" và "*Tôi có đủ*

nguồn lực để đa dạng hóa hoạt động kinh doanh nông nghiệp của mình” cũng được thêm vào thang đo kiểm soát hành vi nhận thức. Bên cạnh đó, các tuyên bố “*Tăng thu nhập từ trang trại nói chung*” và “*Tăng cường kết nối chặt chẽ hơn trong các thành viên trong gia đình*” được thêm vào các mục tiêu hành vi. Ba tuyên bố cũng đã được thêm vào thang đo các ý định hành vi, đó là “*Tôi dự định đa dạng hóa hoạt động kinh doanh trên trang trại của mình từ việc cung cấp một số dịch vụ nông nghiệp*”, “*Tôi dự định đa dạng hóa hoạt động kinh doanh bằng cách phân phối một số sản phẩm phục vụ nông nghiệp*”, và “*Tôi dự định đa dạng hóa hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp của mình bằng cách phát triển các sản phẩm có thương hiệu dựa trên nông sản*”. Từ ngữ được sử dụng cũng được điều chỉnh để phù hợp hơn với bối cảnh nghiên cứu.

5.2. Phát hiện từ nghiên cứu định lượng

5.2.1. Hồ sơ mẫu khảo sát

Cuộc khảo sát đầu tiên thu được 137 trong khi khảo sát thứ hai thu được 465 bảng câu hỏi hoàn chỉnh. Tỷ lệ trả lời là 91,33% và 94,89%. Tập dữ liệu đầu tiên cho thấy đối tượng là nông dân quy mô nhỏ. Họ sử dụng ít hơn 04 lao động (92,4%) với quy mô trang trại từ 1-2 ha hoặc thấp hơn (92,1%). Trong đó, 61,3% có 1-3 loại cây trồng hay vật nuôi, 26,4% có 4-6 loại và 12,3% có từ 07 loại trở lên. Hoạt động chính là trồng trọt (38,3%) hoặc hỗn hợp (51,7%), một số ít là chăn nuôi (7,5%) hay nuôi trồng (2,5%); chỉ 13,1% là sản xuất nông nghiệp hữu cơ, 86,9% là canh tác thông thường. Người trả lời chủ yếu là nam (80,1%), độ tuổi từ 36 đến 45 (30,3%) và trên 55 (37,8%) ở ĐBSCL (43,1%) và NTB (56,9%). Phần lớn đã kết hôn (88,6%) và có ít nhất 11 năm kinh nghiệm về nông nghiệp (68,9%). Về học vấn, 3,8% người được hỏi có trình độ đại học, 12,3% đã tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp hoặc hoặc cao đẳng, 25,4% tốt nghiệp phổ thông trung học, 42,3% đã hoàn thành xong cấp bậc phổ thông cơ sở, còn lại 16,2% ở cấp bậc tiểu học và dưới. Tuy nhiên, 65,9% đã hoàn thành khóa học ngắn hạn về nông nghiệp và 42,6% là thành viên hợp tác xã nông nghiệp.

Mẫu trong nghiên cứu chính thức cũng tập trung vào nam (79,3%), với độ tuổi từ 36 đến 45 (35,4%) và 46 đến 55 (28,2%) ở ĐBSCL (72,1%)

và NTB (27,9%). Phần lớn đã kết hôn (90,0%) và có ít nhất 11 năm kinh nghiệm trong nông nghiệp (76,7%). Trong đó, 9,9% tốt nghiệp đại học, 11,2% tốt nghiệp trung học chuyên nghiệp hoặc cao đẳng, 24,0% tốt nghiệp trung học phổ thông và 31,5% hoàn thành phổ thông cơ sở, còn lại là tiểu học hoặc dưới (23,4%). Hơn một nửa đã hoàn thành khóa đào tạo ngắn hạn về nông nghiệp (66,8%) và là thành viên hợp tác xã nông nghiệp (50,5%). Thêm vào đó, những người được hỏi cũng thường là những nông dân quy mô nhỏ với số người làm việc ít hơn 04 người (87,9%). Quy mô trang trại từ 1-2 ha hoặc thấp hơn (74,1%), chỉ 16,7% trong số họ có 3-4 ha và 5,3% có trên 04 ha. Số loại cây trồng/ vật nuôi từ 1-3 loại là đa số (64,7%), 24,1% có 4-6 loại, từ 07 loại trở lên là 11,2%. Tỷ lệ trồng trọt là 44,4%, 9,2% là chăn nuôi, 3,9% nuôi trồng thủy sản, trong khi 42,5% là hỗn hợp. Mặt khác, chỉ 11,7% trong số đó là sản xuất nông nghiệp hữu cơ. Tóm lại, kết quả khảo sát cho thấy mẫu thì phong phú và số lượng mẫu đủ để sử dụng EFA, CFA và SEM.

5.2.2. Sai lệch phương pháp phổ biến (CMB)

Chúng tôi đã cố gắng tránh CMB bởi việc sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp để thu thập nhiều điểm dữ liệu và nhắm mục tiêu đến những người trả lời. Tiếp đến, chúng tôi áp dụng kiểm định đơn nhân tố của Harman để phân tích CMB (Podsakoff và Organ, 1986). Kết quả cho thấy phần trăm tích lũy của phương sai một nhân tố là 27,999%, thấp hơn nhiều so với ngưỡng yêu cầu là 50% (Harman, 1976). Do đó, CMB không là mối quan tâm trong nghiên cứu.

5.2.3. Tinh lọc và xác nhận các thang đo

Cuộc khảo sát đầu tiên nhằm mục đích tinh lọc nhóm chỉ số đo lường 02 loại SC. Cuộc khảo sát thứ hai để xác nhận thang đo lường của tất cả các khái niệm và các giả thuyết. Đầu tiên, phân tích Cronbach's alpha (α) được áp dụng với bộ dữ liệu khảo sát đầu tiên. Tiếp đến, EFA (PCA/Varimax) được sử dụng cho tất cả các khía cạnh của CSC và RSC. Kết quả tinh lọc đã loại một số biến đo lường do không đáp ứng các yêu cầu thống kê và có những tranh luận trong thảo luận nhóm tập trung, đặc biệt, các biến đo lường khía cạnh tính tương hỗ tổng quát đã bị loại.

Bảng 1: Độ tin cậy và giá trị thang đo các khái niệm

Khái niệm	Khái niệm thành phần/ độ tin cậy	Biến đo lường		Trong số	
		Mã biến	Nội dung biến đo lường		
Vốn xã hội nhận thức	Tính công dân $CR = 0.868$ $AVE = 0.623$ $Alpha = 0.866$	CIV9	Tôi nghĩ tôi có nhiều thông tin về các vấn đề liên quan đến Việt Nam	0,749	
		CIV8	Tôi nghĩ tôi có nhiều thông tin về các vấn đề liên quan đến tỉnh của tôi	0,845	
		CIV7	Tôi nghĩ tôi có nhiều thông tin về mức độ phát triển của vùng miền của tôi	0,800	
		CIV6	Tôi nghĩ tôi có nhiều thông tin về mức độ phát triển của vùng miền của tôi	0,759	
		COC3	Tôi nghĩ có nhiều khác biệt trong làng/khu vực của tôi bởi lý do về tôn giáo	0,885	
		COC2	Tôi nghĩ rằng có nhiều quan điểm khác biệt trong làng/khu vực của tôi trong tranh luận về các chính sách nhà nước	0,641	
		COC4	Tôi nghĩ rằng có nhiều khác biệt trong làng của tôi về những vấn đề liên quan dân tộc (Kinh, Chăm,...)	0,845	
		GST3	Tôi tin vào những người bạn của bạn tôi	0.803	
		GST4	Tôi tin vào những người quen tôi	0.778	
		GST5	Tôi tin vào những người bạn của các thành viên trong gia đình tôi	0.680	
Vốn xã hội quan hệ	Tính gắn kết cộng đồng $CR = 0.837$; $AVE = 0.636$; $Alpha = 0.829$	TPI2	Tôi tin vào Sở Nông nghiệp &Phát triển Nông thôn ở địa phương (<i>đơn vị đại diện chính quyền quản lý và phát triển nông nghiệp nông thôn</i>)	0,863	
	Niềm tin xã hội tổng thể/ $CR = 0.799$; $AVE = 0.571$; $Alpha = 0.791$	TPI3	Tôi tin vào các lãnh đạo – tổ chức nhà nước nói chung khi họ nói về các chính sách nông nghiệp	0,847	
		TPI4	Tôi tin vào Sở Khoa học và Công nghệ địa phương (<i>đơn vị đại diện chính quyền địa phương quản lý và phát triển khoa học và công nghệ</i>)	0,869	
		TPI5	Tôi tin vào Sở Kế hoạch và Đầu tư của địa phương (<i>đơn vị đại diện chính quyền trong quản lý và phát triển hoạt động đầu tư-kinh doanh</i>)	0,839	
	Niềm tin dịch vụ công/ $CR = 0.835$; $AVE = 0.560$; $Alpha = 0.834$	TPS3	Tôi tin vào hệ thống giao thông địa phương	0,722	
		TPS4	Tôi tin vào Hệ thống giáo dục địa phương	0,812	
		TPS8	Tôi tin các cán bộ quản lý chất lượng nông sản	0,747	
		TPS9	Tôi tin vào các quỹ tín dụng cho nông nghiệp	0,707	
	Chuẩn mực và trừng phạt xã hội $CR = 0.743$; $AVE = 0.591$; $Alpha = 0.742$	NSS4	Tôi nghĩ rằng, tôi sẽ dừng giao tiếp với một nông dân trong làng nếu anh ta sản xuất nông nghiệp không đúng quy định (đạo đức)	0.784	
		NSS2	Tôi nghĩ rằng, một nông dân nên bị loại ra khỏi hợp tác xã nếu như anh ta không tuân thủ các quy định của hợp tác xã dù là thành viên	0.753	
Mức tiêu đối với đa dạng hóa nông nghiệp		GOA13	Tăng cường hay đa dạng thị trường tiêu thụ	0,695	
		GOA3	Tăng thu nhập của trang trại nói chung	0,683	
	$CR = 0.838$ $AVE = 0.508$ $Alpha = 0.837$	GOA11	Tiếp tục trồng trọt/ chăn nuôi (hay nuôi trồng)	0,677	
		GOA18	Tận dụng các chương trình hỗ trợ của chính phủ	0,743	
		GOA20	Giữ cánh đồng (trang trại) cho gia đình	0,763	
	Thái độ đối với đa dạng hóa nông nghiệp		ADB5	Tôi quan tâm đến những ý tưởng kinh doanh mới trong nông nghiệp	0,833
		$CR = 0.833$ $AVE = 0.557$ $Alpha = 0.826$	ADB4	Tôi luôn chú ý đến những mô hình sản xuất nông nghiệp mới hiệu quả	0,808
			ADB2	Tôi thích thử những cách kiếm tiền mới trong làm nông nghiệp của tôi	0,700
			ADB3	Tôi chủ động tìm kiếm ngành kinh doanh mới ngoài sản xuất nông nghiệp	0,627
	Chuẩn chủ quan đối với đa dạng hóa nông nghiệp		SNO2	Tôi cảm nhận rằng những người khác nghĩ rằng tôi sẽ thành công trong sản xuất kinh doanh nông nghiệp	0,814
$CR = 0.849$ $AVE = 0.653$ $Alpha = 0.848$		SNO3	Tôi cảm nhận rằng gia đình và những người bạn tôi nghĩ rằng tôi đang sản xuất kinh doanh nông nghiệp theo một hướng (phát triển) tốt	0,825	
		SNO1	Tôi nghĩ những nông dân khác tin rằng tôi đang sản xuất kinh doanh nông nghiệp theo một hướng (phát triển) tốt	0,784	
		PBC2	Tôi nghĩ những nông dân khác tin rằng tôi đang sản xuất kinh doanh nông nghiệp theo một hướng (phát triển) tốt	0,798	
Kiểm soát hành vi được nhận thức đối với đa dạng hóa	$CR = 0.797$ $AVE = 0.662$ $Alpha = 0.796$	PBC1	Tôi nghĩ việc tìm kiếm thông tin mà tôi cần để làm nông nghiệp thì dễ dàng	0,829	
		ADI2	Ý định của tôi là đa dạng kinh doanh nông nghiệp (trang trại) trong 05 năm tới	0,921	
	Ý định đối với đa dạng hóa nông nghiệp	$CR = 0.914$ $AVE = 0.684$ $Alpha = 0.912$	ADI3	Ý định của tôi sẽ đa dạng kinh doanh nông nghiệp (trang trại) trong 05 năm tới	0,925
			ADI1	Tôi có ý định đa dạng kinh doanh nông nghiệp (trang trại) của tôi 05 năm tới	0,856
		ADI4	Tôi có ý định đa dạng kinh doanh bởi cung cấp các dịch vụ nông nghiệp	0,719	
		ADI6	Tôi có ý định đa dạng kinh doanh trong sản xuất nông nghiệp bởi phát triển thêm các sản phẩm có thương hiệu (thành phẩm) từ nông sản	0,682	

Ghi chú: CR = Độ tin cậy tổng hợp. AVE = Phương sai trung bình được trích. $Alpha$ = Hệ số tin cậy Cronbach's alpha.

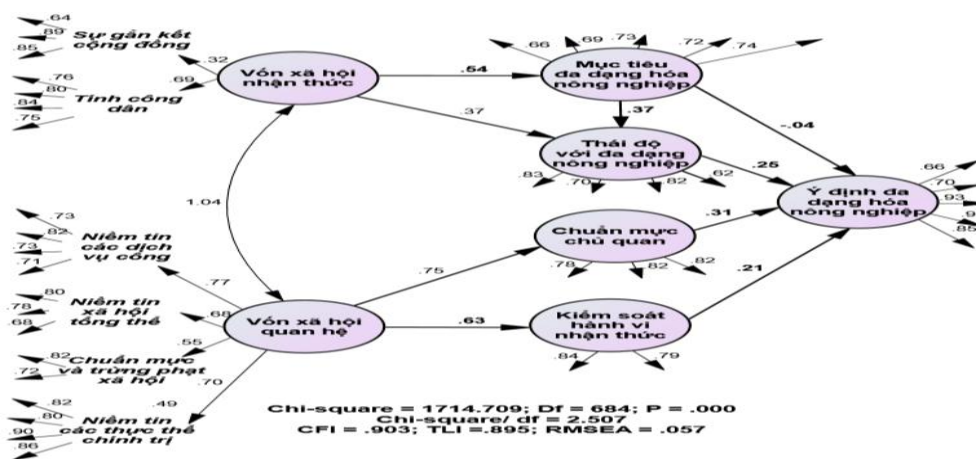
Trong xác nhận thang đo, đầu tiên EFA (PCA/Varimax) được sử dụng. Kết quả cho thấy 12 thành phần được trích xuất, bao gồm 02 thành phần của CSC, 04 thành phần của RSC, 04 thành phần của TPB mở rộng và ADI. Trong đó, khía cạnh chuẩn mực và sự trừng phạt xã hội có 02 thành phần được trích. Riêng 02 khía cạnh sự an toàn chủ quan và niềm tin dựa vào tri thức tiếp tục bị loại. Tiếp đến, kết quả phân tích Cronbach's alpha cho thấy tất cả các thang đo đều có hệ số alpha trên 0,7, thấp nhất là 0,742. Cuối cùng, CFA được sử dụng. Mô hình CFA là hợp lệ khi có: $\chi^2 / df \leq 3$, $CFI \geq 0,9$, $TLI \geq 0,9$ và $RMSEA \leq 0,08$ (Hair và cộng sự, 2010; MacKenzie và cộng sự, 2011). CFA lần đầu được phân tích cho 02 thành phần của các chuẩn mực và trừng phạt xã hội. Kết quả cho thấy khía cạnh này thực tế chỉ được đo lường bởi 01 thành phần.

Kế tiếp, CFA được sử dụng để phân tích mô hình tới hạn. Kết quả CFA cuối cùng chỉ ra rằng tất cả các chỉ số phù hợp đều hợp lệ mà không cần bất kỳ giải pháp được điều chỉnh nào ($\chi^2 / df = 2.394$, $CFI = 0,915$, $TLI = 0,902$ và $RMSEA = 0,055$). Vì vậy, thang đo lường của các khái niệm là đơn

hướng (MacKenzie và cộng sự, 2011). Độ tin cậy và tính hợp lệ của thang đo được chỉ ra trong Bảng 1 cho thấy các thang đo đáng tin cậy, hội tụ và phân biệt (Hair và cộng sự, 2010; MacKenzie và cộng sự, 2011). Kết quả kiểm tra phương sai cho thấy tất cả các giá trị AVE đều lớn hơn 0,5, giá trị thấp nhất là 0,508. Do đó, giá trị hội tụ của các thang đo cũng được củng cố (Fornell và Larcker, 1981). Tất cả các giá trị của phương sai chia sẽ tối đa (MSV) cũng nhỏ hơn giá trị AVE tương ứng trong mỗi khái niệm với giá trị tối đa là 0,486. Do đó, giá trị phân biệt của các thang đo lường cũng được ủng hộ (Hu và Bentler, 1999).

5.2.4. Kiểm định giả thuyết nghiên cứu

Phân tích mô hình cấu trúc (Hình 1) chỉ ra kết quả kiểm định các giả thuyết (Bảng 2). Các chỉ số phù hợp tổng thể của mô hình cho thấy một mô hình có thể chấp nhận tốt ($\chi^2 = 1714.709$, $df = 684$, $p = 0.000$, $\chi^2 / df = 2.507$, $CFI = 0.903$, $TLI = 0.8895$ và $RMSEA = 0.057$). Kết quả phân tích cấu trúc cho thấy mối quan hệ tương tác giữa 02 loại vốn xã hội (CSC và RSC) có ý nghĩa thống kê ($p = 0,000$). Do vậy, giả thuyết H1 được chấp nhận.



Hình 1: Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc

Bảng 2. Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc

Các giả thuyết nghiên cứu				Kết quả kiểm định mô hình cấu trúc				Kết quả kiểm định giả thuyết
				Hệ số đã chuẩn hóa	Hệ số chưa chuẩn hóa	Sai số chuẩn	Mức ý nghĩa	
H1	CSC	<-->	RSC	1,043	0,142	0,029	***	Chấp nhận
H2a	CSC	→	GOA	0,537	1,003	0,187	***	Chấp nhận
H2b	CSC	→	ADB	0,369	0,895	0,197	***	Chấp nhận
H3a	RSC	→	SNO	0,749	1,149	0,152	***	Chấp nhận
H3b	RSC	→	PBC	0,630	0,997	0,142	***	Chấp nhận
H4a	GOA	→	ADB	0,371	0,481	0,081	***	Chấp nhận
H4b	GOA	→	ADI	-0,037	-0,063	0,101	0,534	Từ chối
H5a	ADB	→	ADI	0,250	0,329	0,080	***	Chấp nhận
H5b	SNO	→	ADI	0,305	0,417	0,079	***	Chấp nhận
H5c	PBC	→	ADI	0,210	0,279	0,075	***	Chấp nhận

Ghi chú: *** = tại mức ý nghĩa 1%.

Kết quả nghiên cứu cũng phát hiện sự ảnh hưởng của CSC lên GOA và ADB được xác nhận là có ý nghĩa thống kê ($p = 0,000$; $p = 0,000$), đồng thời sự ảnh hưởng của RSC lên SNO và PBC cũng tồn tại ($p = 0,000$; $p = 0,000$). Vì vậy, các giả thuyết H2a, H2b và H3a và H3b đều được xác nhận. Thêm vào đó, kết quả kiểm cho thấy trong khi GOA ảnh hưởng tích cực đến ADB ($p = 0,000$) thì mối quan hệ của nó với ADI chưa được tìm thấy có ý nghĩa thống kê ($p = 0,534$). Do vậy, trong khi giả thuyết H4a được chấp nhận thì giả thuyết H4b bị từ chối. Mặt khác, kết quả kiểm định tiếp tục khẳng định sự ảnh hưởng tích cực của ADB, SNO và PBC đối với ADI tồn tại ($p = 0,000$; $p = 0,000$; $p = 0,000$). Do vậy, các giả thuyết H5a, H5b và H5c được củng cố.

6. Thảo luận kết quả nghiên cứu

Thứ nhất, nghiên cứu đã phát triển thang đo lường cho 02 loại vốn xã hội bên cạnh tình chính các thang đo lường đã có (GOA, ADB, SNO, PBC, ADI). Cụ thể, thang đo CSC có 02 thành phần với 07 chỉ số đo lường. Thang đo RSC có 04 thành phần với 13 biến đo lường. Thang đo các khái niệm đều đơn hướng, tin cậy và đạt giá trị hội tụ và phân biệt.

Thứ hai, nghiên cứu khẳng định mối quan hệ tương tác tích cực giữa 02 loại vốn xã hội CSC và RSC. Hơn nữa, sự tương tác này là rất chặt chẽ, ảnh hưởng qua lại nhau (1,043). Phát hiện này một mặt củng cố phát biểu của một số học giả khác nhưng cũng hàm ý cần phải cẩn trọng khi đánh giá đồng thời mối quan hệ của chúng đến các biến tiềm ẩn khác. Tiếp đến, các phát hiện cho thấy sự ảnh hưởng của 02 loại vốn này đến ADI thông qua các thành phần của TPB mở rộng rất mạnh. Cụ thể, trong khi trọng số ảnh hưởng của CSC lên GOA và ADB lần lượt là 0,537 và 0,369 thì sự ảnh hưởng của RSC lên SNO và PBC lần lượt là 0,749 và 0,630. Các phát hiện này cho thấy vai trò rất lớn của SC nói chung lên ADI của nông dân. Cuối cùng, kết quả nghiên cứu cho thấy các thành phần của mô hình TPB mở rộng có ảnh hưởng tích cực và trực tiếp hoặc gián tiếp đến ADI. Trong đó, 03 thành phần ADB, SNO và PBC có ảnh hưởng trực tiếp trong khi GOA có ảnh hưởng gián tiếp thông qua ADB với trọng số khá mạnh (0,371); đồng thời, sự tác động của SNO là mạnh nhất (0,305), tiếp đến là ADB (0,250), còn sự ảnh hưởng của PBC là thấp nhất (0,210).

7. Kết luận

7.1. Đóng góp về lý thuyết

Đầu tiên, nghiên cứu này đóng góp cho tài liệu hiện nay thang đo lường một số khái niệm với các chỉ số đo lường phù hợp với ngữ cảnh nông nghiệp tại một thị trường đang phát triển, cụ thể là thang đo lường mục tiêu hành vi, thái độ, chuẩn mực chủ

quan, kiểm soát hành vi được nhận thức và ý định hành vi (đa dạng nông nghiệp). Đặc biệt, thang đo 02 loại vốn CSC và RSC có thể xem là những thang đo mới được phát triển. Các thang đo này đều đạt độ tin cậy và tính hợp lệ. Chúng được khuyến khích vận dụng cho các nghiên cứu liên quan. Tiếp đến, nghiên cứu cũng có ý nghĩa củng cố thực nghiệm cho phát biểu về mối quan hệ chặt chẽ giữa 02 thành phần của SC từ một số học giả khác, ví dụ, Inkpen và Tsang (2005) và Xu và cộng sự (2018). Đồng thời, các phát hiện củng cố thực nghiệm cho phát biểu về vai trò của các thành phần SC đối với ý định khởi nghiệp của một số học giả khác (ví dụ, Lan và Lực, 2020), mặt khác đóng góp vào sự mở rộng tài liệu hiện có về SC và RBV theo quan điểm chuỗi cung ứng (Ali và Gölgeci, 2020). Cuối cùng, nghiên cứu đã chứng minh thực nghiệm rằng mô hình TPB mở rộng có thể là khung lý thuyết lý tưởng để dự đoán ý định hành vi của cá nhân, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp. Phát hiện này làm tăng tính đại diện của các phát hiện từ các học giả khác (ví dụ, Taneja và Ali, 2021) cũng như có đóng góp ý nghĩa vào tài liệu về TPB.

7.2. Hàm ý thực tiễn

Nông dân hay các doanh nhân nông nghiệp có thể phần nào vượt qua khó khăn hiện nay do COVID-19 bằng cách đa dạng hóa nông nghiệp để có được nhiều khách hàng hơn (Storer và cộng sự, 2014). Giải pháp thích hợp là tăng cường vốn xã hội, cụ thể là mở rộng mạng lưới xã hội, quan hệ mạng lưới và hình thành mối liên kết giữa các cá nhân với nhau hay với các cá nhân hoặc nhóm (khác) để nâng cao vốn xã hội cấu trúc. Đặc biệt, họ cần sẵn sàng tham gia các hoạt động cộng đồng, quan tâm đến cộng đồng để nâng cao CSC (Cesar và Jhony, 2020). Hơn nữa, nông dân cũng cần phát triển và giữ liên lạc với các tổ chức có liên quan cũng như có niềm tin vào các cơ quan chức năng và các dịch vụ công, đồng thời lắng nghe, tìm hiểu và phát triển niềm tin với những người xung quanh để cải thiện RSC. Những hướng giải pháp này sẽ giúp tăng cường SC (Lyu và cộng sự, 2019), từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho việc trao đổi nguồn lực, thu thập thông tin và đổi mới sản phẩm, tăng cường năng lực và lợi thế cạnh tranh và sau đó nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh (Boohene và cộng sự, 2019). Do đó, thu nhập của nông dân được nâng cao và góp phần củng cố cũng như tránh rủi ro gián đoạn chuỗi cung ứng nông sản (Yang và cộng sự, 2020). Bên cạnh đó, các nông dân hay doanh nhân nông nghiệp cũng cần hướng tới tính bền vững trong sản xuất để duy trì nguồn SC của họ, chẳng hạn như thay thế các đầu vào độc hại bằng các chất

hữu cơ và tăng hiệu quả tiêu thụ tài nguyên (Neto và cộng sự, 2018).

Mặt khác, các nhà hoạch định chính sách xã hội có thể sử dụng các phát hiện để phát triển các giải pháp phù hợp thúc đẩy đa dạng nông nghiệp nhằm giảm nguy cơ gián đoạn chuỗi cung ứng (Yang và cộng sự, 2020; Ali và Gölgeci, 2020) và sau đó cải thiện chuỗi cung ứng nông sản. Họ có thể căn cứ vào các chỉ số đo lường CSC và RSC để giúp nông dân xác định các cách tiếp cận phù hợp để tăng cường SC. Đồng thời, việc tham khảo các phát hiện về mối quan hệ nhân quả và các chỉ số đo lường các thành phần TPB mở rộng và ADI để có được những hiểu biết từ những người kinh doanh nông nghiệp và sau đó xây dựng các chính sách xã hội phù hợp. Ngoài ra, sử dụng các chương trình truyền thông để thúc đẩy đa dạng nông nghiệp nhằm phát triển chuỗi cung ứng bền vững trong nông nghiệp là cần thiết.

7.3. Kết luận

SC là một trong những nguồn lực quan trọng nhất tạo nên thành công của tổ chức hay cá nhân theo RBV (Newbert, 2008), đặc biệt trong bối cảnh bình thường mới. Bên cạnh đó, TPB được xem là mô hình phù hợp nhất để dự đoán các ý định hành vi so với các lý thuyết khác (Zhang và Cain, 2017). Các yếu tố quyết định TPB có thể được sử dụng để dự đoán chính xác ý định của một cá nhân (Fietze và Boyd, 2017). Mặt khác, đa dạng nông nghiệp được coi là một chiến lược kinh doanh hiệu quả để nâng cao thu nhập từ nông nghiệp mà nông dân như các doanh nhân quy mô

nhỏ sử dụng (Storer và cộng sự, 2014). Do vậy, trong bối cảnh chuỗi cung ứng nông sản bị ảnh hưởng nặng nề bởi COVID-19, nghiên cứu vai trò của CSC và RSC đối với đa dạng nông nghiệp là rất cần thiết. Nghiên cứu này đã trả lời câu hỏi cơ bản đã đặt ra. Các phát hiện cho thấy vai trò của 02 loại vốn CSC và RSC trong việc thúc đẩy ADI. Kết quả này đóng góp đáng kể vào tài liệu về SC và TPB cũng như cung cấp các ý nghĩa thực tiễn để cải thiện chuỗi cung ứng nông sản. Kết quả nghiên cứu cũng cung cấp một số hàm ý quan trọng cho các nhà hoạch định chính sách xã hội trong việc xây dựng chiến lược phát triển nông nghiệp bền vững.

Mặt khác, nghiên cứu này chưa xem xét khía cạnh vốn xã hội cấu trúc, là một trong ba khía cạnh chính của SC. Nghiên cứu trong tương lai nên bổ sung loại SC này. Bên cạnh đó, tính nội sinh vẫn chưa được tìm ra và giải quyết, mặc dù vấn đề này có thể được coi là bỏ qua do tập trung vào việc kiểm tra giả thuyết dưới góc độ giải thích thông qua áp dụng CB-SEM. Do đó, một nghiên cứu sâu hơn điều tra bản chất của mối quan hệ giữa các khía cạnh này với các nhóm người trả lời khác nhau nên được thực hiện. Ngoài ra, cần tìm hiểu sâu hơn vai trò của SC trong chuỗi cung ứng nông sản theo các lý thuyết hậu cần. Tác động của SC đối với đổi mới và áp dụng công nghệ, lợi thế cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh trong chuỗi cung ứng nông sản hoặc phát triển nông nghiệp bền vững cũng được khuyến khích nghiên cứu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Agénor, P. R. và Dinh, H. T. (2015). Social capital, product imitation and growth with learning externalities. *Journal of Development Economics*, 114(C), 41-54.
- [2]. Ajzen, I. (1991). The Theory of Planned Behaviour. *Organization Behaviour and Human Decision Processes*, 50(2), 179-211.
- [3]. Ajzen, I. và Fishbein, M. (1980). *Understanding Attitudes và Predicting Social Behaviour*. Prentice Hall, NY.
- [4]. Aleksandrova, E., Gerry, C.J. và Verkhovskaya, O. (2019). Missing entrepreneurs: The importance of attitudes and control in shaping entrepreneurial intentions in Russia. *Journal of Entrepreneurship in Emerging Economies*, 12(1), 1-33.
- [5]. Ali, I. và Gölgeci, I. (2020). Managing climate risks through social capital in agrifood supply chains. *Supply Chain Management: An International Journal*, 25(1), 1-16.
- [6]. Allameh, A.M. (2018). Antecedents và consequences of intellectual capital: The role of social capital, knowledge sharing and innovation. *Journal of Intellectual Capital*, 19(5), 858-874.
- [7]. Barba-Sánchez, V. và Atienza-Sahuquillo, C. (2018). Entrepreneurial intention among engineering students: The role of entrepreneurship education. *European Research on Management và Business Economics*, 24(1), 53-61.
- [8]. Barbieri, C. và Mahoney, E. (2009). Why is diversification an attractive farm adjustment strategy? Insights from Texas farmers and ranchers. *Journal of Rural Studies*, 25(1), 58-66.
- [9]. Barros, V., Matos, P. V., Sarmiento, J. M. và Vieira, P. R. (2021). Do activist shareholders influence a manager's decisions on a firm's dividend policy: A mixed-method study. *Journal of Business Research*, 122, 387-397.

- [10]. Bergevoet, R.H., Ondersteijn, C.J.M., Saatkamp, H.W., Van Woerkum, C.M.J. và Huirne, R.B.M. (2004). Entrepreneurial Behaviour of Dutch Dairy Farmers under a Milk Quota System: Goals, Objectives và Attitudes. *Agricultural System*, 80(1), 1-21.
- [11]. Boohene, R., Gyimah, R.A. và Osei, M.B. (2019). Social capital and SME performance: the moderating role of emotional intelligence. *Journal of Entrepreneurship in Emerging Economies*, 12(1), 79-99.
- [12]. Calcagnini, G. và Perugini, F. (2019). Social capital and well-being in the Italian provinces. *Socio-Economic Planning Sciences*, 68, 100668. <https://doi.org/10.1016/j.seps.2018.11.005>
- [13]. Cesar, S. và Jhony, O. (2020). Corporate Social Responsibility supports the construction of a strong social capital in the mining context: Evidence from Peru. *Journal of Cleaner Production*, 267(1), 122162.
- [14]. Chatterjee, S., Chaudhuri, R. và Vrontis, D. (2021). Does data-driven culture impact innovation and performance of a firm? An empirical examination. *Annals of Operations Research*, 1-26. <https://doi.org/10.1007/s10479-020-03887-z>
- [15]. Chen, X., Wang, P., Wegner, R., Gong, J., Fang, X. và Kaljee, L. (2015). Measuring Social Capital Investment: Scale Development and Examination of Links to Social Capital and Perceived Stress. *Social Indicators Research*, 120(3), 669-687.
- [16]. Churchill, Jr., G. A. (1979). A paradigm for developing better measures of marketing constructs. *Journal of Marketing Research*, 16, 64-73.
- [17]. Cofré-Bravo, G., Klerkx, L. và Engler, A. (2019). Combinations of bonding, bridging, and linking social capital for farm innovation: How farmers configure different support networks. *Journal of Rural Studies*, 69, 53-64.
- [18]. Coleman, J.S. (1990), *Foundations of social theory*. Harvard University Press, Cambridge.
- Creswell, J. (2002). *Educational Research: Planning, Conducting, and Evaluating Quantitative và Qualitative Research*. Merrill Prentice-Hall, Upper Saddle River, NJ.
- [19]. Creswell, J. W. và Clark, V. L. P. (2017). *Designing and conducting mixed methods research*. Sage Publications, Thousand Oaks, CA.
- [20]. Dubey, R., Bryde, D. J., Foropon, C., Tiwari, M., Dwivedi, Y. và Schiffeling, S. (2021). An investigation of information alignment and collaboration as complements to supply chain agility in humanitarian supply chain. *International Journal of Production Research*, 59(5), 1586-1605.
- [21]. Dubey, R., Gunasekaran, A., Childe, S. J., Blome, C. và Papadopoulos, T. (2019). Big data and predictive analytics and manufacturing performance: integrating institutional theory, resource-based view and big data culture. *British Journal of Management*, 30(2), 341-361.
- [22]. Favaro, D., Sciulli, D. và Bartolucci, F. (2020). Primary-school class composition và the development of social capital. *Socio-Economic Planning Sciences*, 72, 100874, <https://doi.org/10.1016/j.seps.2020.100874>.
- [23]. Fietze, S. và Boyd, B. (2017). Entrepreneurial intention of Danish students: a correspondence analysis. *International Journal of Entrepreneurial Behavior & Research*, 23(4), 656-672.
- [24]. Fornell, C. và Larcker, D. F. (1981). Evaluating Structural Equation Models with Unobservable Variables and Measurement Error. *Journal of Marketing Research*, 18(1), 39-50.
- [25]. Gasson, R. (1973). Goals and Values of Farmers. *Journal of Agricultural Economics*, 24(3), 521-542.
- [26]. Glover, J.L. (2013). Capital usage in family farm businesses. *Journal of Family Business Management*, 3(2), 136-162.
- [27]. Gomez-Limon, J.A., Vera-Toscano, E. và Garrido-Fernandez, F.E. (2014). Farmers' Contribution to Agricultural Social Capital: Evidence from Southern Spain. *Rural Sociology*, 79(3), 380-410
- [28]. Hair, J. F., Anderson, R. E., Babin, B. J. và Black, W. C. (2010). *Multivariate data analysis: A global perspective (Vol. 7)*. Pearson, Upper Saddle River, NJ.
- [29]. Hansson, H., Ferguson, R. và Olofsson, C. (2012). Psychological Constructs Underlying Farmers' Decisions to Diversify or Specialize their Businesses - An Application of Theory of Planned Behaviour. *Journal of Agricultural Economics*, 63(2), 465-482.
- [30]. Hansson, H., Ferguson, R., Olofsson, C. và Rantamäki-Lahtinen, L. (2013). Farmers' motives for diversifying their farm business: The influence of family. *Journal of Rural Studies*, 32, 240-250.
- [31]. Harland, C. (1996). Supply chain management: relationships, chains và networks. *British Journal of Management*, 7, 63-80.
- [32]. Harman, H.H. (1976). *Modern Factor Analysis*. University of Chicago Press.
- [33]. Hu, L. và Bentler, P.M. (1999). Cutoff Criteria for Fit Indexes in Covariance Structure Analysis: Conventional Criteria Versus New Alternatives. *Structural Equation Modeling: A Multidisciplinary Journal*, 6(1), 1-55.

- [34]. Inkpen, A.C. và Tsang, E.W. (2005). Social capital, networks, and knowledge transfer. *Academy of Management Review*, 30(1), 146–165.
- [35]. Koçak, A., Phan, A.T. và Edwards, V. (2013). Role of social capital and self-efficacy in opportunity recognition of female entrepreneurs: insights from Turkey and Vietnam. *International Journal of Entrepreneurship and Small Business*, 18(2), 211–228.
- [36]. Kwon, S-W. và Adler, P.S. (2014). Social Capital: Maturation of a Field of Research. *The Academy of Management Review*, 39(4), 412–422.
- [37]. Lan, P.X. và Luc, P.T. (2020). A conceptual model of social entrepreneurial intention based on three dimensions of social capital. *International Journal of Entrepreneurship and Small Business*, 41(1), 115-128.
- [38]. Lee, R. và Jones, O. (2015). Entrepreneurial social capital research: resolving the structure and agency dualism. *International Journal of Entrepreneurial Behaviour & Research*, 21(3), 338–363.
- [39]. Lee, S., Park, J. G. và Lee, J. (2015). Explaining knowledge sharing with social capital theory in information systems development projects. *Industrial Management and Data Systems*, 115(5), 883-900.
- [40]. Li, Y., Wang, X., Huang, L. và Bai, X. (2013). How does entrepreneurs' social capital hinder new business development? A relational embeddedness perspective. *Journal of Business Research*, 66(12), 2418–2424.
- [41]. Liao, J. và Welsch, H. (2005). Roles of Social Capital in Venture Creation: Key Dimensions and Research Implications. *Journal of Small Business Management*, 43(4), 345–362.
- [42]. Locke, E.A. và Latham, G.P. (2006). New Directions in Goal-Setting Theory. *Current Directions in Psychological Science*, 15(5), 265-268.
- [43]. Lyu, G., Chen, L. và Huo, B. (2019). The impact of logistics platforms and location on logistics resource integration and operational performance. *The International Journal of Logistics Management*, 30(2), 549-568.
- [44]. MacKenzie, S. B., Podsakoff, P. M. và Podsakoff, N. P. (2011). Construct measurement và validation procedures in MIS and behavioral research: Integrating new and existing techniques. *MIS Quarterly*, 35(2), 293–334.
- [45]. McElwee, G. (2008). A taxonomy of entrepreneurial farmers. *International Journal of Entrepreneurship and Small Business*, 6(3), 465-478.
- [46]. McNally, S. (2001). Farm diversification in England and Wales e what can we learn from the farm business survey? *Journal of Rural Studies*, 17(2), 247-257.
- [47]. Nahapiet, J. và Ghoshal, S. (1998). Social Capital, Intellectual Capital, and the Organizational Advantage. *Academy of Management Review*, 23(2), 242-266.
- [48]. Neto, G.C.O., Pinto, L.F.R, Amorim, M.P.C, Giannetti, B.F. và Almeida, C.M.V.B. (2018). A framework of actions for strong sustainability. *Journal of Cleaner Production*, 196(2), 1629-1643.
- [49]. Neves, B. B. và Fonseca, J. R. (2015). Latent Class Models in action: Bridging social capital and Internet usage. *Social Science Research*, 50, 15-30.
- [50]. Newbert, S.L. (2008). Value, rareness, competitive advantage, and performance: a conceptual-level empirical investigation of the resource-based view of the firm. *Strategic Management Journal*, 29(7), 745-768.
- [51]. Park, J., Dayarian, I. và Montreuil, B. (2020). Showcasing optimization in omnichannel retailing. *European Journal of Operational Research*, 294(3), 895-905.
- [52]. Podsakoff, P.M. và Organ, D.W. (1986). Self-reports in organizational research: Problems and prospects. *Journal of Management*, 12(4), 531-544.
- [53]. Sabatini, F. (2009). Social capital as social networks: A new framework for measurement and an empirical analysis of its determinants and consequences. *Journal of Behavioral và Experimental Economics (formerly The Journal of Socio-Economics)*, 38(3), 429-442.
- [54]. Sallah, C.A. và Caesar, L.D. (2020). Intangible resources and the growth of women businesses: Empirical evidence from an emerging market economy. *Journal of Entrepreneurship in Emerging Economies*, 12(3), 329-355.
- [55]. Sanchez-Famoso, V., Maseda, A., Iturralde, T., Danes, S.M. và Aparicio, G. (2020). The potential of internal social capital in organizations: An assessment of past research and suggestions for the future. *Journal of Small Business Management*, 58(1), 32-72.
- [56]. Shi, H.X., Shepherd, D.M. và Schmidts, T. (2015). Social capital in entrepreneurial family businesses: the role of trust. *International Journal of Entrepreneurial Behavior & Research*, 21(6), 814–841.
- [57]. Srnka, K.J. và Koeszegi, S.T. (2007). From words to numbers: how to transform qualitative data into meaningful quantitative results. *Schmalenbach Business Review*, 59(1), 29-57.

- [58]. Storer, M., Hyland, P., Ferrer, M., Santa, R. và Griffiths, A. (2014). Strategic supply chain management factors influencing agribusiness innovation utilization. *The International Journal of Logistics Management*, 25(3), 487-521.
- [59]. Strauss, A. và Corbin, J. (1998). *Basics of Qualitative Research: Techniques và Procedures for Developing Grounded Theory*, 2nd ed.. Sage Publications, Thousand Oaks, CA.
- [60]. Taneja, S. và Ali, L. (2021). Determinants of customers' intentions towards environmentally sustainable banking: Testing the structural model. *Journal of Retailing và Consumer Services*, 59, 102418.
- [61]. Tatarko, A. và Schmidt, P. (2016). Individual social capital và the implementation of entrepreneurial intentions: the case of Russia. *Asian Journal of Social Psychology*, 19(1), 76-85.
- [62]. Teece, D.J. (2007). Explicating dynamic capabilities: the nature và micro foundations of (sustainable) enterprise performance. *Strategic Management Journal*, 28(13), 1319-1350.
- [63]. Troise, C., Tani, M. và Jones, P. (2020). Investigating the impact of multidimensional social capital on equity crowdfunding performance. *International Journal of Information Management*, 55, 102230.
- [64]. Xu, Y., Liang, Q. và Huang, Z. (2018). Benefits and pitfalls of social capital for farmer cooperatives: evidence from China. *International Food và Agribusiness Management Review*, 21(8), 1137-1152.
- [65]. Yang, J., Xie, H., Yu, G. và Liu, M. (2020). Antecedents và consequences of supply chain risk management capabilities: an investigation in the post-coronavirus crisis. *International Journal of Production Research*, 59(5), 1573-1585.
- [66]. Zhang, C. và Laroche, M. (2020). Brand hate: a multidimensional construct. *Journal of Products & Brand Management*, 30(3), 392-414.
- [67]. Zhang, P. và Cain, K.W. (2017). Reassessing the link between risk aversion and entrepreneurial intention: the mediating role of the determinants of planned behavior. *International Journal of Entrepreneurial Behaviour & Research*, 23(5), 793-811.
- [68]. Zhu, Q. và Lai, K. H. (2019). Enhancing supply chain operations with extended corporate social responsibility practices by multinational enterprises: social capital perspective from Chinese suppliers. *International Journal of Production Economics*, 213, 1-12.

Thông tin tác giả:

1. Lê Đăng Lăng

- Đơn vị công tác: Trường Đại học Thủ Dầu Một
- Địa chỉ email: langld@tdmu.edu.vn

2. Hoàng Ngọc Hiếu

- Đơn vị công tác: Trường Đại học Kinh tế - Luật (UEL), Đại học Quốc gia TP. HCM (VNU-HCM)
- Địa chỉ email: hieuhn@uel.edu.vn

Ngày nhận bài: 1/11/2021

Ngày nhận bản sửa: 22/11/2021

Ngày duyệt đăng: 30/12/2021